

GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

PHAN TRỌNG BÁU*

Vùng dân tộc ít người ở Việt Nam là một địa bàn rất quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội mà người Pháp đã rất chú ý từ khi mới đặt chân lên đất nước ta. Do đó đi đôi với việc củng cố và mở rộng từng bước giáo dục vùng đồng bằng và đô thị, nhà cầm quyền Pháp cũng rất chú ý đến tổ chức giáo dục vùng dân tộc ít người (1).

I. GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI CUỐI THẾ KỶ XIX

Tổ chức giáo dục của người Pháp ở Việt Nam (mà người ta thường gọi là giáo dục Pháp, Việt) bắt đầu ở Nam Kỳ từ năm 1861, nhưng lúc đó người Pháp chưa với tay đến những vùng dân tộc thiểu số là người Khơme Nam Kỳ vì ở đây đã có sẵn một nền giáo dục cổ truyền do các nhà sư dạy về giáo lý đạo Phật. Ở Trung Kỳ giáo dục Nho giáo vẫn được giữ nguyên chưa có gì thay đổi, do đó *giáo dục vùng dân tộc ít người lúc này chỉ mới tổ chức ở Bắc Kỳ mà thôi.*

Năm 1889 một số trường học đã được tổ chức ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và một vài địa phương như Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê... Đa số những trường này lúc đầu là do sáng kiến của một số sĩ quan chỉ huy các đạo quan binh Bắc Kỳ. Mục đích

của họ là để "truyền bá tiếng nói và chữ viết của người Pháp (kể cả chữ Quốc ngữ) cho người Thổ để trong một thời gian không dài lắm họ có thể theo học được những trường miễn xuôi". Gọi là "trường" nhưng đây chỉ là những lớp học độ dăm ba người từ 14, 15 tuổi trở lên học tiếng Pháp và tiếng Việt để làm phiên dịch tạm thời cho các làng bản có quân Pháp đồn trú. Chương trình gồm chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, 4 phép tính và sơ lược về thường thức, vệ sinh...

Cuối tháng 12-1897 ở Hà Giang cũng có một lớp học với 5 học sinh trong đó có con trai của Tri châu Thương Văn Thọ.

Ở Yên Bái, theo báo cáo ngày 9-2-1899 của Đại úy Lamiable chỉ huy trưởng tiểu khu về hoạt động giáo dục thì ở đây có 3 trường: Yên Bái 2 và Ngòi Hóp 1. Hai trường ở Yên Bái có 33 học sinh chia làm 3 lớp một, hai, ba.

Tỉnh Lào Cai cũng có một trường với 38 học sinh cũng được chia làm 3 lớp như ở Yên Bái.

Như vậy ta thấy số học sinh rất không đồng đều, thường thì ở các trung tâm tỉnh, huyện học sinh đông hơn các nơi khác, có nơi chỉ có 5 học sinh như trường Ngòi Hóp, thậm chí 3 học sinh như trường Bảo Hà. Chữ Hán vẫn được sử dụng rộng rãi trong

* Viện Sử học.

nhân dân nên người ta đã cho tổ chức một số trường học chữ Hán như ở Ngòi Hóp, Dương Qui, Cốc Lếu...

Về trình độ học sinh thông thường lớp một chỉ mới học đọc, học viết chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; Lớp hai đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ, còn chữ Pháp bắt đầu tập viết chính tả và làm 4 phép tính; Lớp ba tiếng Pháp học ngữ pháp, tập đặt câu ngắn và dễ, toán học đến quy tắc tam suất thuận, nghịch. Chương trình này nói chung là mô phỏng theo sách giáo khoa các trường hàng xã hàng tổng Nam Kỳ có giản lược đi cho phù hợp với trình độ học sinh. Mặc dù chỉ mới sơ khai nhưng người ta đã bắt đầu áp dụng phương pháp dạy học ở trường kể cả các trường chữ Hán (không phải như các thầy đồ dạy học ở nhà); mỗi tuần học 5 ngày, sáng thứ 5 đi đạo hoặc thăm các di tích lịch sử, các thắng cảnh trong vùng, chủ nhật được nghỉ.

Tính đến năm 1899 một số tỉnh miền núi Bắc Kỳ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang... đã có trường học đúng hơn là những lớp dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ được thống kê như sau (xem bảng 1).

II. GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

1. Ở miền núi Bắc Kỳ

Từ năm 1900 đến 1926 người Pháp đã tiến hành 2 lần cải cách giáo dục (1906 và 1917) nhưng cả 2 sự kiện này cũng không tác động mấy đến giáo dục vùng dân tộc ít người. Phải đến năm 1927 khi có chủ trương phổ cập giáo dục của Toàn quyền Merlin thì những trường học miền núi ở Bắc, Trung, Nam Kỳ mới có những chuyển biến rõ rệt. Nha Học chính Đông Pháp đã đề ra phương châm là cố gắng sao cho mỗi dân tộc đều học bằng tiếng mẹ của mình. Tuy nhiên chủ trương này đã tỏ ra rất khó thực hiện vì miền núi nước ta nhất là Bắc Kỳ có nhiều dân tộc ngôn ngữ không giống nhau, sống phân tán do đó người ta phải điều chỉnh lại bằng một nguyên tắc chung là *lấy ngôn ngữ của dân tộc đông nhất làm ngôn ngữ chung cho một vùng, còn nếu phân tán quá thì dùng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp*.

Việc đào tạo giáo viên cũng được tiến hành bằng nhiều biện pháp, ngoài việc chọn những người địa phương có trình độ cao dạy cho các lớp thấp hơn (tốt nghiệp tiểu học Pháp - Việt dạy các lớp sơ học), trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã tổ chức một Ban sư phạm miền núi cung cấp giáo viên cho các tỉnh ở biên giới. Đến kỳ

Bảng 1

Năm	Địa phương	Trường Pháp - Việt	Thầy giáo	Học sinh	Trường chữ Hán	Học sinh
1897	Hà Giang	1	2	10	1	8
1899	Yên Bái	2	2	50		
	Ngòi Hóp	1	1	8		
1899	Lào Cai	1	1	38		
	Cốc Lếu				1	
	Bảo Hà	1				
	Dương Qui	1	1	30	1	
	Lạng Sơn	1				
	Cao Bằng	1				

Nguồn: Hồ sơ Cục Lưu trữ I - Ký hiệu C6, R22, N°30014

ngỉ hè các giáo viên sơ học được về tỉnh lỵ để bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chuyên môn. Tuy nhiên số giáo viên này cũng chỉ đáp ứng được một nửa nhu cầu (20/40). Nha Học chính cũng cho dịch cuốn Tập đọc lớp đồng ấu ra 2 thứ tiếng Tày, Pháp và giữ nguyên phần tiếng Việt để làm sách giáo khoa trong các trường sơ học, còn các môn khác thì phải học chung với chương trình miền xuôi. Vấn đề nội trú cũng được đề ra nhưng gặp không ít khó khăn vì học sinh chưa quen sống xa gia đình, mỗi dân tộc lại có phong tục tập quán khác nhau do đó các em không muốn rời nhà. Tuy vậy sau 2 năm vận động, đến 1929 và nhất là năm 1930 các tỉnh miền núi Bắc Kỳ đã tổ chức được 7 trường nội trú với hơn 200 học sinh Tày, Nùng, Mường (Xem bảng 2).

đã phát triển khá nhanh. Năm học 1925-1926 huyện Thất Khê đã có 6 trường (Bản Piêng, Minh Đạo, Bản Né, Bản Trại, Bản A và Chi Na), huyện Bắc Sơn có 5 trường, ngoài ra các huyện Diêm He, Châu Ôn và các huyện khác, mỗi huyện ít nhất có 1 trường. Lạng Sơn không có trường nội trú nhưng lại có một trường cao đẳng tiểu học gồm 3 lớp (đệ nhất, đệ nhị, đệ tam niên) cho 66 học sinh Việt, Tày, Nùng, chương trình như các lớp cao đẳng tiểu học miền xuôi. Có thể đây là trường cao đẳng tiểu học duy nhất cho các tỉnh biên giới Bắc Kỳ trong giai đoạn này (2).

Từ 1933 đến 1945 bậc tiểu học được giao lại cho triều đình Huế quản lý, tuy vậy Nha Học chính Đông Pháp vẫn là tổ chức bao

Bảng 2 (3)

Trường nội trú	Tỉnh	Dân tộc	1929	1930
1. Quảng Uyên	Cao Bằng	Tày	25	36
2. Nguyên Bình	Cao Bằng	Tày, Nùng	22	41
3. Bắc Cạn	Bắc Cạn	Tày, Nùng	30	45
4. Hoà Bình	Hoà Bình	Mường	20	20
5. Lai Châu	Lai Châu	Tày	2	19
6. Chợ Chu	Thái Nguyên	Tày	72	72
7. Yên Bái	Yên Bái	Tày	28	28
Cộng			199	261

Còn tổng số học sinh các dân tộc miền núi ở các tỉnh Bắc Kỳ đã lên đến 12.708 em, được phân bố như sau (Xem bảng 3).

Nếu theo số thống kê ở bảng 3, các dân tộc thiểu số Bắc Kỳ là 450.000 người thì số dân đi học chỉ chiếm 0,028%. Số học sinh còn lệ thuộc vào điều kiện địa lý, những vùng sâu vùng xa bao giờ cũng ít hơn vùng thấp, Lạng Sơn là một ví dụ. Là một tỉnh miền núi nhưng địa hình tương đối thấp, ít có những vùng hiểm trở như các tỉnh Sơn La, Lai Châu, do đó sau khi có chủ trương phổ cập giáo dục thì trường học ở Lạng Sơn

trùng. Giai đoạn này sách giáo khoa bậc sơ học Pháp - Việt miền núi đã được biên soạn bằng chữ Tày về các môn tiếng Tày, Luân lý, Cách trí, Vệ sinh... (4). Tiếng địa phương cũng được chú trọng ở 3 lớp dưới, đồng thời tiếng Pháp càng lên các lớp trên càng được mở rộng và nâng cao (Xem bảng 4).

Tuy có cải tiến như vậy nhưng sách giáo khoa biên soạn bằng tiếng địa phương cũng chỉ dừng lại ở bậc sơ học còn muốn học lên các lớp trên thì học sinh vẫn phải theo các chương trình chung của miền xuôi nghĩa là hầu như bằng tiếng Pháp.

Từ năm học 1940-1941 số học sinh miền núi Bắc Kỳ tăng khá nhanh, số trường học là 468, số học sinh là 25.861, tăng nhiều nhất là Tày và Thái: Tày - 11.449, Thái - 11.228, Nùng - 2.103, Hoa - 446, Mán - 172, Dân tộc khác - 339, Dao - 124 (7).

2. Giáo dục miền núi Trung Kỳ

Miền núi Trung Kỳ có 2 địa bàn quan trọng: Bắc Trung Kỳ gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Tây Nguyên là phần đất của các tỉnh Kon Tum, Plâycu, Dak Lak.

a. *Bắc Trung Kỳ*. Dân tộc thiểu số Bắc Trung Kỳ tập trung ở miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An. Ở đây có những vùng tương đối thấp như Quan Hóa, Như Xuân của Thanh Hóa hay Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn thuộc Nghệ An, nhưng cũng có những vùng

cao khá hiểm trở giáp biên giới Việt Lào. Ở vùng thấp người ta đã tổ chức những trường sơ học hoặc tiểu học kiêm bị cho người Việt, có người Mường, người Thái học chung, còn ở vùng cao thì việc tổ chức trường lớp rất khó khăn. Giáo viên cũng là một vấn đề nan giải vì người miền xuôi không quen với khí hậu miền núi, còn người Thái người Mường thì không muốn về đồng bằng để học tập, đào tạo thành giáo viên. Họ không thích sống xa nhà và nhất là không quen với phong tục tập quán. Sau nhiều năm vận động, đến năm 1927 mới có 23 giáo sinh người Thái về học lớp sư phạm Thanh Hóa, nhờ đó mà tỉnh này đã tổ chức được 7 trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt cho miền núi. Ở Nghệ An cũng thời gian này đã vận động được 13 thanh niên người Thái về học lớp sư phạm trường

Bảng 3 (5)

Tỉnh	Việt	Tày	Mường	Dao	Thái	Lô Lô	Nùng	Hoa	Dân tộc khác	Cộng
Bắc Cạn	232	924		12			29	51	3	1251
Cao Bằng	689	2014		7			359	174	75	3318
Hà Giang	55	71		2	2		7	10		147
Hải Ninh	586	35		3			165	17	3	809
Hoà Bình	136	3	115					1		255
Lai Châu	14	59				1		14	1	89
Lạng Sơn	591	1797		1			428	69	9	2895
Lào Cai	175	109		6	7		56	39	29	421
Sơn La	8	364	75	4	3			26		480
Tuyên Quang	443	50		1			18	25		537
Thái Nguyên	1047	175		1			23	47		1293
Yên Bái	614	689	21	3			25	26		1378
Tổng cộng	4590	6290	211	40	12	1	1110	499	120	12873

Bảng 4 (6)

Môn học	Đồng ấu	Dự bị	Sơ đẳng	Nhi đệ nhất	Nhi đệ nhị	Lớp nhất
Tiếng địa phương	12 giờ	9,45 giờ	7,30 giờ	5 giờ	4 giờ	3 giờ
Tiếng Pháp	3,45 giờ	4,30 giờ	4,30 giờ	9 giờ	10 giờ	12 giờ

Quốc học Vinh, trong số này có 10 người được cấp học bổng. Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị cũng có trường nhưng số học sinh không bằng 2 tỉnh trên.

Năm học 1929-1930 số trường học miền núi các tỉnh Bắc Trung Kỳ đã được thống kê trong bảng 5.

Bảng 5

Tỉnh	Số trường	Học sinh	
		Dân tộc thiểu số	Người Việt
Thanh Hóa	22	555 Thái	502
Nghệ An	10	262 Thái	82
Quảng Bình	3	88 Mường	7
Quảng Trị	1		

b. Tây Nguyên và Nam Trung Kỳ

Nếu như trường học miền núi các tỉnh Bắc Trung Kỳ đơn giản hơn vì được tổ chức giống như các trường của người Việt về mọi mặt từ nội dung chương trình học tập, thi cử, bằng cấp... thì trường học ở Tây Nguyên và Nam Trung Kỳ có những điểm khác biệt.

Các tỉnh miền núi Nam Trung Kỳ ngoài Tây Nguyên với các dân tộc Êđê, Bana, Sôđăng... còn có dân tộc Chăm cư trú ở miền Tây tỉnh Quảng Ngãi, Bình Thuận... Riêng Tây Nguyên là một địa bàn khá đặc biệt, ở đây có những địa phương như Lâm Viên, Kon Tum có người Việt cư trú từ lâu đời, còn ở Buôn Ma Thuột người Êđê ở biệt lập chưa có quan hệ nhiều với người Việt, họ lại là một dân tộc chiếm số đông. Theo người Pháp thì người Êđê khá thông minh, nếu nắm được họ thì sẽ có lợi cho việc cai trị vùng này, do đó họ rất được nhà cầm quyền quan tâm.

Từ năm 1927, Công sứ Sabetier đã mở một trường dạy tiếng Pháp và Êđê, cử một số học sinh giỏi đi đào tạo ở Huế, Quy Nhơn

và họ đã trở thành những "cộng sự xuất sắc" về các mặt giáo dục, y tế, bưu điện, thư ký văn phòng. Từ 1925 đi đôi với việc mở những trường sơ học, tiểu học, nhà cầm quyền đã cho tổ chức ở Buôn Ma Thuột trường tiểu học Pháp - Rhadé (Êđê). Trường này khác với các trường tiểu học Pháp - Việt ở miền núi Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ ở chỗ nó là một loại trường *hướng nghiệp*, là một trung tâm "không chỉ đào tạo thành những công nhân mà còn để cho họ thích nghi với một nền giáo dục có liên hệ chặt chẽ với tâm lý cộng đồng mà lao động chân tay chiếm một vị trí quan trọng" (9). Trường được chia làm 2 bậc: Sơ học 4 năm và tiểu học thêm 2 năm, ngoài văn hóa mỗi tuần còn có 10 giờ lao động ở xưởng trường hay ở trại chăn nuôi. Với chương trình này mọi kiến thức về tự nhiên và xã hội ở bậc sơ học đều được truyền đạt bằng tiếng mẹ đẻ (10). Để thích hợp với chương trình đã đề ra, những môn học ở các trường Pháp - Êđê luân lý lịch sử Việt Nam, lịch sử nước Pháp, địa dư, chữ Hán đều được giản ước đến mức tối đa và được biên soạn phù hợp với tâm lý chung của dân tộc. Tiếng Pháp được dạy ngay từ lớp đầu tiên và lên đến lớp nhì thì học hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Cuối bậc sơ học, học sinh được đi thi lấy bằng *Sơ học yếu lược Pháp - Rhadé* và cuối lớp nhất thì đi thi lấy bằng *Tiểu học Pháp - Rhadé*. Từ năm lớp nhì người ta đã có thể bắt đầu đào tạo học sinh thành những người có trình độ nghề nghiệp sơ cấp như công nhân kỹ thuật cơ khí, công nhân nông nghiệp (chăn nuôi, thú ý...), thư ký hành chính, giáo viên, kế toán... phục vụ cho sự phát triển kinh tế văn hoá các tỉnh Tây Nguyên.

Cũng như một số tỉnh miền núi khác, trường học ở đây cũng có tổ chức nội trú, học sinh được cung cấp quần áo, chăn màn, được ăn uống trong các bếp tập thể, chăm

sóc y tế khi ốm đau, tóm lại là người ta cũng tạo điều kiện để hấp dẫn học sinh đến trường và để cho việc đào tạo đạt kết quả tốt. Ngoài trường học cho người Êđê ở Đak Lak, Tây Nguyên còn có một số trường ở Kon Tum và Đồng Nai cho người Giarai, Bana, Sôđăng...

Các tỉnh khác như Phan Rang, Bình Thuận cũng có trường học cho người Chăm.

Năm học 1930-1931 số học sinh các tỉnh Nam Trung Kỳ được thống kê như trong bảng 6.

với nhiều sắc tộc khác nhau: Sôđăng - 85, Êđê - 1.143, Bana - 420, Giarai - 632, Chăm - 207, dân tộc khác - 120. Tổng cộng cả 2 khu vực là 3.618 em.

3. Giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số Nam Kỳ

Như trên đã trình bày, khi người Pháp đặt chân lên đất Nam Kỳ thì người Khơme ở đây đã có một nền giáo dục riêng do các nhà tu hành đảm nhận. Cho đến sau cải cách giáo dục lần thứ 2 (1917), nhà cầm quyền Pháp thấy cần phải sửa đổi nền giáo

Bảng 6 (11)

Địa phương	Số trường	Học sinh		Nội trú
		Người thiểu số	Người Việt	
Phan Rang	4	86 Chăm	12	
Bình Thuận	5	90 Chăm	86	
Đak Lak	1	1 Êđê	34	
Kon Tum	4	20 Bana 64 Giarai 2 Sôđăng	209	141
Đồng Nai	2	19	111	
Pleiku	1			42 Giarai
Buôn Ma Thuật	2	187 Êđê		129 Êđê
Cộng	19	469	452	312

Năm học 1929-1930 đã có 12 học sinh người Êđê tốt nghiệp *Sơ học yếu lược Pháp-Êđê* và 7 học sinh thi đỗ *Tiểu học Pháp-Êđê* (12). Đây là lần đầu tiên Tây Nguyên có học sinh đỗ tiểu học. Trong số này có 2 người được cử về học ở Ban Sư phạm trường Quốc học Huế. Cũng trong năm học 1930-1931 trường Kỹ nghệ thực hành Huế đã nhận 20 học sinh người Êđê về học các bộ môn mộc, rèn, cơ khí, nguội, điện... và họ đã tỏ ra rất có năng khiếu.

Theo thống kê thì từ năm 1933 đến 1945 tổng số học sinh Bắc Trung Kỳ và Tây Nguyên đã tăng lên rõ rệt. Lấy năm học 1941-1942 làm ví dụ ta thấy học sinh các dân tộc Việt, Thái, Mường Bắc Trung Kỳ là 1.011 em, còn ở Tây Nguyên là 2.607 em

đục của người Khơme Nam Kỳ sao cho trên toàn cõi Việt Nam chỉ còn một nền giáo dục duy nhất do người Pháp chỉ đạo và điều hành. Trước hết người ta vẫn duy trì những "trường học - nhà chùa" có sửa đổi. Loại trường này được chia làm 2 bậc: sơ học học trong 3 năm gồm các lớp đồng ấu, dự bị và sơ đẳng, cuối bậc học sinh được đi thi lấy bằng sơ học; Tiểu học kéo dài trong 3 năm gồm các lớp nhì đệ nhất, nhì đệ nhị và lớp nhất, kết thúc bằng kỳ thi tốt nghiệp tiểu học. Trường học - nhà chùa chỉ dạy hết bậc sơ học, lên tiểu học các em phải học theo chương trình như các trường tiểu học Pháp - Việt. Ở bậc sơ học tiếng Khơme là ngôn ngữ chính, tiếng Việt và tiếng Pháp coi như tình nguyện. Ngoài giáo lý nhà Phật,

chương trình còn có toán, cách trí, địa dư, sử ký... Những sách này do Nha Học chính Đông Pháp chỉ đạo biên soạn.

Bảng 7

Năm học	Trường học - Nhà chùa	Trường Pháp - Cambốt	Nội trú
1926-1927	282		
1927-1928	1307		
1928-1929	1475		118
1929-1930	2204	3907	116

Nguồn: D.G.I.P, tr. 7, 8

Việc đào tạo giáo viên trong các trường học - nhà chùa cũng được tiến hành bằng nhiều biện pháp khá linh hoạt. Năm 1928 nhà cầm quyền đã cử 23 nhà sư sang Vat Langka ở Pnômpenh để học phương pháp sư phạm và một số nội dung mới như toán, cách trí, vệ sinh... Sau một năm học, họ được nhận chứng chỉ tốt nghiệp và trở thành những nhà sư - thầy giáo. Năm 1929 nhiều nhà sư tỉnh Châu Đốc đã được gửi sang học trường Tukvill (tỉnh Campốt) và một năm sau họ trở về dạy các trường ở địa phương. Đi đôi với việc đào tạo chính quy nhà cầm quyền Pháp còn mở tại chỗ những lớp sư phạm cho các nhà sư trẻ do một số thầy giáo từ Campuchia sang giảng dạy. Ở tỉnh Trà Vinh chính quyền còn tổ chức cứ 2 chùa thì có 1 nhà sư và 1 thầy giáo "thế tục" luân phiên giảng dạy theo chuyên môn của mình. Nhà sư giảng về giáo lý, đạo Phật còn thầy giáo thì dạy những nội dung mới như tiếng Pháp, toán, vệ sinh... Tất cả các loại trường đều được nhà nước giúp đỡ về sách giáo khoa và học cụ như bảng đen, bản đồ... Ngoài trường học - nhà chùa, Nhà nước còn tổ chức thêm những trường công dạy từ lớp đồng ấu đến lớp nhất như các trường Pháp - Việt. Loại trường này không

dạy giáo lý nhà Phật do đó không có các nhà sư mà chỉ có các thầy giáo "thế tục", đây là những trường Pháp-Cambốt (Franco-Cambodgienne). Số trường nội trú cho học sinh vùng dân tộc thiểu số ở Nam Kỳ ít hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Toàn bộ xứ này chỉ có 3 trường là Hồn Quán (Thủ Dầu Một), Vô Dật và Phú Riêng ở Biên Hoà. Từ năm học 1926-1927 đến 1930-1931 số học sinh người Khơme Nam Kỳ đã có những bước tiến khả quan (Xem bảng 7).

III. NHẬN XÉT

Người Pháp trong khi chỉ đạo và điều hành giáo dục vùng dân tộc ít người đã tùy theo từng địa phương mà có chính sách phù hợp. Ở vùng núi phía Bắc, các dân tộc Tày-Nùng mặc dù đã có chữ viết từ lâu đời nhưng loại chữ này không dùng hoàn toàn mà phiên âm theo mẫu tự latin để dễ viết và dễ đọc hơn (13). Ở vùng dân tộc Khơme Nam Kỳ đã có chữ viết và giáo dục đã phát triển ở mức độ nhất định thì vẫn giữ lại loại trường học - nhà chùa được cải cách, ngoài ra còn mở thêm một trường khác không lệ thuộc vào nhà chùa. Riêng Tây Nguyên các dân tộc Êđê, Gialai chiếm số đông nhưng cũng chưa có văn tự nên ở đây chữ Quốc ngữ được dùng để phiên âm tiếng nói các dân tộc vùng này và dựa trên cơ sở đó mà biên soạn sách giáo khoa.

Về nội dung giáo dục, nếu như ở miền núi Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ duy trì nền giáo dục Pháp - Việt gần như vùng đồng bằng, thì ở Nam Kỳ duy trì loại trường học - nhà chùa đã cải cách, còn ở Tây Nguyên chú trọng hướng nghiệp ngay từ bậc sơ học với những trường Pháp - Êđê. Ở đây ngoài kiến thức văn hoá, những giờ học ở xưởng trường hay ở trại chăn nuôi càng lên các lớp trên càng gia tăng nhằm tạo điều kiện cho học sinh sau khi tốt nghiệp tiểu học có thể dễ dàng nắm bắt chương trình của các

trường kỹ nghệ thực hành. Cũng như ở đồng bằng, giáo dục vùng dân tộc ít người chỉ dạy tiếng địa phương đến hết sơ học còn từ lớp nhì đệ nhất trở lên đều học hoàn toàn bằng tiếng Pháp giống như những trường Pháp - Việt chính thống. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng cho thấy thời thuộc Pháp, các dân tộc

miền núi có rất ít người học đến trung học còn cao đẳng và đại học càng ít hơn nữa.

Chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám trở đi, với chủ trương của Đảng và Nhà nước "đưa miền núi tiến kịp miền xuôi" thì mong muốn về một nền giáo dục phù hợp với các dân tộc ít người mới từng bước trở thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

(1). Vùng dân ít người ở Việt Nam có thể chia làm 3 địa vực chính: Một là miền núi phía Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ là nơi cư trú của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường...; Hai là Tây Nguyên địa bàn của người Bana, Êđê, Sôđăng...; Ba là một số vùng thuộc các tỉnh Bạc Liêu, Cần Thơ, Châu Đốc... là khu vực của đồng bào Khơme Nam Kỳ sống chung với người Việt. Hai địa vực trên thuộc miền núi do đó nói đến dân tộc ít người là nói đến miền núi, *khái niệm giáo dục vùng dân tộc ít người ở đây đồng nhất với giáo dục miền núi*. Còn đồng bào Khơme Nam Kỳ tuy là dân tộc thiểu số nhưng lại sống ở đồng bằng, không có núi rừng hiểm trở như Bắc Kỳ hoặc Tây Nguyên. Do đó khái niệm *miền núi* hay *vùng dân tộc ít người* là tùy theo địa vực cư trú mà gọi cho phù hợp.

Theo thống kê chưa đầy đủ của năm 1930, số lượng người dân tộc thiểu số ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ khoảng 700.000 người (Bắc Kỳ khoảng 450.000 người), Tây Nguyên và Tây Bắc Nam Kỳ khoảng 600.000 người; người Khơme rải rác trong các tỉnh Nam Kỳ như Bạc Liêu, Cần Thơ, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh... khoảng 300.000 người.

(2), (4), (13). Tham khảo: Phan Trọng Báu. *Vài nét về giáo dục Lạng Sơn thời thuộc Pháp*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-2002, tr. 39, 39, 37.

(3). Direction générale de l'Instruction publique. *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*. H. 1931, p. 10.

(5). D.G.I.P. *Effectif scolaire par race dans les écoles de la haute région du Tonkin*, p. 12.

(6). *Journal officiel de l'Indochine*, Tháng 7-1939, tr. 724.

(7). *Annuaire statistique de l'Indochine 1939-1945*, tr. 615.

(8), (9), (11). D.G.I.P. *La pénétration...* Tlđđ, tr. 6, 16, 12.

(10). Tức là tiếng Rhadé phiên âm bằng mẫu tự Latinh.

- Antomarchi (D): *Klei mráo hriam dlanghra* (Premier livre de lecture Rhadée - Cours Enfantin) - 1939.

- Sabetier (L): *Recueil des mots rangés d'après le sens à l'usage des élèves de l'école Franco - Rhadé du Darlark* - 1939.

- Antomarchi (D): *Toloi Brao Haramlang Hra (Jarai)* - 1940.

- M^{me} Simoni: *Kley lap (Calcul Rhadé)* - 1930.

(12). Tương đương *Sơ học yếu lược Pháp - Việt* và *Tiểu học Pháp - Việt*.